ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG PHƯỚC

Mẫu biểu số 03

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1271 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		TH 9 tháng so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
		1	*2*	*3*	*4=3/1*	*5*
	TỔNG CHI NSĐP					
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**289.202.332.306**	**96.719.805.143**	**150.627.077.899**	**156**	**194**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**99.514.000.000**	**37.615.155.618**	**49.716.088.708**	**132**	**366**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	99.514.000.000	33.047.686.776	20.538.000.000	62	857
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	4.567.468.842	4.953.171.819	108	44
II	**Chi trả nợ lãi**	-	-	-		
III	**Chi thường xuyên**	**173.281.336.070**	**49.915.278.517**	**91.721.618.183**	**184**	**89**
	Trong đó:					
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	53.105.768.861	19.909.668.557	30.511.498.893		
	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.112.250.925	1.305.939.870	1.305.939.870		
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**2.698.000.000**				
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**	**13.708.996.236**	**9.189.371.008**	**9.189.371.008**		
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS THÀNH PHỐ CHO NS XÃ**					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					